



## DANH SÁCH

### Các chủ sử dụng đất có đất thu hồi

(Kèm theo Quyết định số 719 /QĐ-UBND, ngày 12 tháng 10 năm 2026  
của UBND xã Hợp Thành)

| STT       | Họ và tên         | Địa chỉ<br>(Xóm) | Số tờ<br>(theo<br>bản đồ<br>xã Hợp<br>Thành) | Số tờ (theo<br>bản đồ xã<br>Ôn Lương<br>cũ) | Số thửa | Loại đất | Diện<br>tích thu<br>hồi (m2) |
|-----------|-------------------|------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------------|---------|----------|------------------------------|
| 1         | UBND xã Hợp Thành | Khau Lai         | 101                                          | 36                                          | 365     | BCS      | 82,1                         |
| 2         |                   | Khau Lai         | 101                                          | 36                                          | 58      | BCS      | 29,4                         |
| 3         |                   | Khau Lai         | 101                                          | 36                                          | 360     | DGT      | 659,7                        |
| 4         |                   | Khau Lai         | 102                                          | 38                                          | 391     | DTL      | 98,6                         |
| 5         |                   | Khau Lai         | 101                                          | 36                                          | 361     | DTL      | 99,0                         |
| 6         |                   | Khau Lai         | 102                                          | 38                                          | 384     | DTL      | 46,6                         |
| 7         |                   | Khau Lai         | 101                                          | 36                                          | 363     | DTL      | 231,3                        |
| TỔNG CỘNG |                   |                  |                                              |                                             |         |          | 1.246,7                      |

|                |
|----------------|
| <b>Ghi chú</b> |
|                |
|                |
|                |
|                |
|                |
|                |
|                |
|                |

111,5  
659,7

475,5

1246,7